

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố Danh mục thủ tục hành chính nội bộ
trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ văn bản số 8536/VPCP-KSTT ngày 11/9/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn công bố, công khai, rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư, số 269/QĐ-BNNMT ngày 22/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, số 375/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, lĩnh vực khoa học và công nghệ, số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực địa chất và khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 381/TTr-SNNMT ngày 19/4/2026 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 28 thủ tục hành chính nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Bãi bỏ Danh mục TTHC nội bộ quy định tại: số thứ tự VIII, mục A-Thủ tục hành chính nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Nông nghiệp và Môi trường; số thứ tự IV, mục B-Thủ tục hành chính nội bộ cấp xã - Phụ lục danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã trên địa tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH-CB, TTPVHCC.

ĐAT_QĐCB/2026

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Thanh Sơn

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND, ngày ____/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

I. DANH MỤC TTHC NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (12 TTHC)					
1	Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.	Không quy định	Không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
2	Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Không quy định	Không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
3	Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.	Không quy định	Không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
4	Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.	Không quy định	Không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
5	Thả động vật về môi trường tự nhiên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên.	Không quy định	Không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
6	Chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành.	Không quy định	Không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
7	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (<i>sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp</i>)
8	Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (<i>sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày</i>

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
						<i>16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp)</i>
9	Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan.	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 9 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (<i>sửa đổi, bổ sung Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp)</i>
10	Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	28 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (<i>sửa đổi, bổ sung Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp)</i>

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
11	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp)
12	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp)
II	Lĩnh vực Thủy sản và kiểm ngư (02 TTHC)					
1	Tiếp nhận, xác lập loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3	Không quy định	Không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
	nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.				quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
2	Phê duyệt phương án xử lý loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Không quy định	Không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
III	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (01 TTHC)					
1	Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh	57 ngày làm việc thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định.	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Điều 33 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước)

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
IV	Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản (01 TTHC)					
1	Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực. - Thời hạn xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. 	Không quy định	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15); - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15); - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

II. DANH MỤC TTHC NỘI BỘ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (03 TTHC)					
1	Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	34 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường.
2	Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	57 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định.	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
3	Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo vi phạm.	Không quy định	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Điều 26 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
II	Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản (06 TTHC)					
1	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	<p>- Thời gian hoàn thiện và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 24 ngày làm việc, nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh.</p> <p>- Thời gian phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường.</p>	Không quy định.	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	<p>- Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15;</p> <p>- Điều 12, Điều 13 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.</p>
2	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Không quy định.	Không quy định.	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	<p>- Điều 100 Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại</p> <p>- Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15;</p> <p>Điều 143a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
3	Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản	<p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 48 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);</p> <p>- Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.</p>	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên văn bản quốc gia.	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Điều 48 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ Phụ lục Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
4	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản	(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III hoặc nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố; thời hạn giải quyết là: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 48 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến); - Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên văn bản quốc gia.	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Điều 71, Điều 72 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (2) Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
		<p>- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.</p> <p>(2) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư</p>				

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
		<p>hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ); thời hạn</p>				

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
		<p>giải quyết là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định: 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với các trường hợp nêu trên; - Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Thời hạn thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm 				

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
		<p>việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.</p> <p>(3) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ); thời hạn</p>				

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
		<p>giải quyết là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn tổng hợp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định: 16 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp nêu trên; - Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Thời hạn thông báo công khai trên Cổng 				

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
		thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.				
5	Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan: 28 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; - Thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan; - Thời hạn quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu 	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trực liên thông văn bản quốc gia.	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 86 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
		khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.				
6	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	- Thời hạn lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Không quy định; - Thời hạn công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Chậm nhất 12 ngày làm việc.	Không quy định.	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	- Điều 101 Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15; - Điều 144 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

III. DANH MỤC TTHC NỘI BỘ BỊ BÃI BỎ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC nội bộ	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ TTHC nội bộ
Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản (02 TTHC)			
1	5.003375	Xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư	(1) Điều 126 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (2) Phụ lục Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.
2	5.003371	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (2) Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ**I. DANH MỤC TTHC NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH**

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản (01 TTHC)					
1	Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực. - Thời hạn xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. 	Không quy định.	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15); - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15); - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

II. DANH MỤC TTHC NỘI BỘ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền Quyết định	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm (02 TTHC)					
1	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)
2	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc trực tuyến	Không	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)